

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Đã được soát xét)**

Tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace

Số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace

Số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------------|-----------------------------------------|
| ▪ Ông Nguyễn Hùng Cường | Chủ tịch kiêm đại diện pháp luật |
| ▪ Bà Trần Thị Hương Giang | Thành viên |
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Thành viên |
| ▪ Bà Phạm Thúy Hằng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Bà Vũ Lan Phương | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Ông Trần Trọng Nam | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023) |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Tổng Giám đốc |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/01/2023 & Miễn nhiệm ngày 22/03/2023) |

Ban kiểm soát

- | | |
|---------------------------|-----------------------------------------|
| ▪ Bà Nguyễn Huyền Trang | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Trang | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Bà Đỗ Thanh Thủy | Thành viên |
| ▪ Bà Mạc Thị Lan | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023) |
| ▪ Bà Nghiêm Thị Tuyết Thi | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023) |

Kế toán trưởng

- | | |
|--------------------------|----------------|
| ▪ Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Kế toán trưởng |
|--------------------------|----------------|

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace

Số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành Công ty nhận biết trách nhiệm về việc tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023



Số: 20NV2/2023/ASCO/BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Ngọc Quân

Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CNĐKHNKT 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		519.302.659.582	560.349.373.123
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.874.354.093	8.252.916.775
111	1. Tiền		4.874.354.093	8.252.916.775
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		305.893.175.132	322.715.569.051
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	252.331.363.224	227.526.487.546
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	87.612.139.087	18.443.336.935
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.970.395.890	117.766.467.639
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(41.020.723.069)	(41.020.723.069)
140	IV. Hàng tồn kho		207.454.174.700	221.771.411.938
141	1. Hàng tồn kho	8	210.014.120.920	226.388.192.659
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.559.946.220)	(4.616.780.721)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.080.955.657	609.475.359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	256.411.380	366.769.415
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	824.544.277	242.705.944
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		329.457.133.195	329.956.229.365
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.393.581.061	4.701.732.154
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.212.681.824	4.438.545.689
222	Nguyên giá		11.903.540.828	11.517.986.102
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.690.859.004)	(7.079.440.413)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	180.899.237	263.186.465
228	Nguyên giá		1.145.540.440	1.145.540.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(964.641.203)	(882.353.975)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		878.064.980	878.064.980
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	878.064.980	878.064.980
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	324.000.000.000	324.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		114.000.000.000	114.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		210.000.000.000	210.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		185.487.154	376.432.231
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	185.487.154	376.432.231
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		848.759.792.777	890.305.602.488

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		351.470.232.827	364.771.940.415
310	I. Nợ ngắn hạn		351.470.232.827	334.471.940.415
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	55.612.416.244	51.060.978.962
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		522.591.776	474.130.283
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	34.675.005.693	41.750.154.748
314	4. Phải trả người lao động		314.542.275	243.064.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	840.627.475	944.127.239
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.701.553.187	5.406.200
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	246.447.068.246	238.637.650.452
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.356.427.931	1.356.427.931
330	II. Nợ dài hạn		-	30.300.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	30.300.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		497.289.559.950	525.533.662.073
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	497.289.559.950	525.533.662.073
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		525.000.000.000	525.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		525.000.000.000	525.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.811.400.000	3.811.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.180.283.793	4.180.283.793
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35.702.123.843)	(7.458.021.720)
421a	- LNST lũy kế đến cuối năm trước		(7.458.021.720)	(10.283.286.192)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(28.244.102.123)	2.825.264.472
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		848.759.792.777	890.305.602.488

Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
01	1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	20	299.498.960.947	698.532.018.879
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.498.960.947	698.532.018.879
11	4. Giá vốn hàng bán	21	309.095.010.777	677.647.003.932
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		(9.596.049.830)	20.885.014.947
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	39.620.972	708.644.341
22	7. Chi phí tài chính	22	11.731.385.256	11.766.501.315
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.667.978.557	11.766.501.315
25	8. Chi phí bán hàng	23	773.441.227	500.800.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.982.983.088	5.693.730.965
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.044.238.429)	3.632.627.008
31	11. Thu nhập khác		13.907	-
32	12. Chi phí khác	24	199.877.601	2.306.580.097
40	13. Lợi nhuận khác		(199.863.694)	(2.306.580.097)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(28.244.102.123)	1.326.046.911
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	542.800.821
52	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(28.244.102.123)	783.246.090



Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 08 năm 2023



Nguyễn Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(28.244.102.123)	1.326.046.911
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		693.705.819	480.167.040
03	- Các khoản dự phòng		1.357.726.809	(226.699.555)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.981.585	(552.937.350)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(34.639.387)	(708.644.341)
06	- Chi phí lãi vay		11.667.978.557	11.766.501.315
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(14.554.348.740)	12.084.434.020
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.192.031.031	115.006.431.756
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.959.510.429	(48.346.518.177)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(16.705.408.707)	(7.770.421.963)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		301.303.112	156.836.084
14	- Lãi tiền vay đã trả		(11.771.478.321)	(12.329.194.249)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.379.031.972)	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(204.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.957.423.168)	58.597.567.471
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(265.196.695)	(1.728.539.929)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.639.387	708.644.341
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.769.442.692	(1.019.895.588)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		323.177.706.141	338.742.785.864
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(315.368.288.347)	(400.812.722.429)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.809.417.794	(62.069.936.565)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(3.378.562.682)	(4.492.264.682)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	8.252.916.775	7.444.817.339
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(3.328.493)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.874.354.093	2.949.224.164

Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 525.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ đồng), tương đương với 52.500.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh và Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá, môi giới thương mại, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 25 người).

Cấu trúc Công ty

Tại 30/06/2023, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu & Biểu quyết	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Thôn Đồng Âm, Xã Đông Xuân, Huyện Quốc Oai, Tp. Hà Nội	Thương mại và sản xuất điện	95%	Công ty con trực tiếp
2	Chi nhánh tại Phú Yên - Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Thôn Hào Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Chi nhánh độc lập
3	Công ty TNHH Điện Áp Mái Việt Nam	Thôn Suối Cối 1, Xã Xuân Quang 1, Huyện Đông Xuân, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
4	Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	Thôn Hào Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
5	Công ty TNHH Hệ thống Điện Áp Mái	Thôn Phong Hậu, Xã Hòa Hội, Huyện Phú Hòa, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
6	Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh	Thôn Hào Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
7	Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới	Thôn Hào Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
8	Công ty TNHH Sản xuất Năng lượng Điện Mặt Trời	Thôn Hào Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
9	Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Đường Hạ Long, Khu 4, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng	Dịch vụ lưu trú	30%	Công ty liên kết

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

2.7. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến

việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc lắp đặt tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bán chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.19. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:



- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.482.651.392	2.799.757.686
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.391.702.701	5.453.159.089
Cộng	4.874.354.093	8.252.916.775

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Asian Impex Co., Ltd (i)	45.477.212.782	25.343.107.816	45.428.688.227	25.343.107.816
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Thuận	31.423.340.774	-	33.028.266.439	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại Phát	20.327.312.029	-	11.938.226.858	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Nam Thăng Long	951.719.156	-	-	-
Công ty TNHH Phương Nhật Quán	7.549.205.600	-	27.726.205.600	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP (ii)	31.355.230.505	15.677.615.253	31.355.230.505	15.677.615.253
Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Kinh Bắc	62.852.023.244	-	43.021.956.308	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại An	-	-	13.739.662.456	-
Công ty TNHH Phúc Viên Xuân	36.478.411.106	-	202.963.700	-
Công Ty TNHH Dầu Khí La Giang	10.928.594.252	-	7.478.659.031	-
Phải thu khách hàng khác	4.988.313.776	-	13.606.628.422	-
Cộng	252.331.363.224	41.020.723.069	227.526.487.546	41.020.723.069

(i) Khoản phải thu từ Asia Impex Co., Ltd. cho các hợp đồng cung cấp thép từ tháng 6/2020 đã được gia hạn theo các biên bản thỏa thuận giữa 2 bên. Theo biên bản thỏa thuận gia hạn lần thứ 3 ngày 28/6/2023, khoản công nợ sẽ được thanh toán như sau:

- Ngày 31/10/2023 thanh toán 850.725 USD;
- Ngày 31/01/2023 thanh toán 695.730 USD;
- Ngày 30/06/2023 thanh toán toàn bộ số công nợ còn lại.

Tại thời điểm 30/06/2023, các điều khoản trên chưa được thực hiện. Ban Điều hành Công ty đánh giá khả năng thu hồi và tiến hành trích lập dự phòng 50% khoản phải thu với giá trị 25.343.107.816 VND (số liệu dự phòng không tính tới thay đổi của chênh lệch tỷ giá hối đoái).

(ii) Khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại SIP cho các hợp đồng cung cấp thép trong năm 2021; Theo các hợp đồng được ký giữa 2 bên, thời hạn thanh toán của các khoản nợ sẽ phải thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT, theo đó khoản Công nợ của SIP đã quá hạn trên 01 năm. Ban Điều hành Công ty đánh giá khả năng thu hồi và tiến hành trích lập dự phòng 50% khoản phải thu với giá trị 15.677.615.253 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
 đến ngày 30/06/2023

5. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Asian Impex Co., Ltd	45.477.212.782	20.134.104.966	45.428.688.227	20.085.580.411
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	31.355.230.505	15.677.615.253	31.355.230.505	15.677.615.253
Cộng	76.832.443.287	35.811.720.219	76.783.918.732	35.763.195.664

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước người bán là bên liên quan
 Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh
Trả trước người bán là bên thứ ba
 Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á
 Công ty TNHH MTV Sản xuất Thép Miền Nam
 E - Global Industries Co., LTD
 Trả trước người bán khác
Cộng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
	37.132.994.631	4.870.274.024	37.130.994.631	4.870.274.024
	2.000.000	-	50.479.144.456	13.573.062.911
	41.245.148.834	8.434.080.092	87.612.139.087	18.443.336.935
	8.715.486.600	-	518.509.022	476.735.640
	518.509.022	476.735.640	87.612.139.087	18.443.336.935

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mê Trì, Phường Mê Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	760.181.250	-	493.986.780	-
Tạm ứng	8.214.640	-	84.784.146	-
Phải thu khác - Ngân hàng	-	-	87.696.713	-
Phải thu khác là bên liên quan				
Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	170.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Hùng Cường (*)	6.032.000.000	-	117.100.000.000	-
Cộng	6.970.395.890	-	117.766.467.639	-

(*) Theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT-TNI ngày 09/04/2021, Công ty ủy quyền và giao cho ông Nguyễn Hùng Cường thực hiện thủ tục và ký kết các giấy tờ liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 12 và Thửa đất số 16, tờ bản đồ K11 tại xóm Đông Bèn, xã Đông Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình (nay là huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội). Theo nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 10/8/2022 của HĐQT về việc nhận chuyển nhượng lô đất tại Lương Sơn, Huyện Quốc Oai Hà Nội với tổng giá trị hợp đồng là 198.400.000.000 VND.

Theo nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 15/12/2022; quyết định thu hồi toàn bộ nguồn vốn trên do không hoàn thiện được thủ tục pháp lý liên quan đến lô đất trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo Công ty đã thu hồi được 111.068.000.000 VND.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	210.014.120.920	2.559.946.220	226.388.192.659	4.616.780.721
Cộng	210.014.120.920	2.559.946.220	226.388.192.659	4.616.780.721

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
01/01/2023	3.457.353.387	598.281.934	6.165.641.493	1.296.709.288	11.517.986.102				
Mua sắm	265.196.695	-	-	-	265.196.695				
Tăng khác	120.358.031	-	-	-	120.358.031				
30/06/2023	3.842.908.113	598.281.934	6.165.641.493	1.296.709.288	11.903.540.828				
HAO MÒN LŨY KẾ									
01/01/2023	2.025.350.343	512.558.735	3.611.047.417	930.483.918	7.079.440.413				
Khấu hao	282.227.031	27.070.482	195.989.322	96.101.922	601.388.757				
Tăng khác	10.029.834	-	-	-	10.029.834				
30/06/2023	2.317.607.208	539.629.217	3.807.036.739	1.026.585.840	7.690.859.004				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
01/01/2023	1.432.003.044	85.723.199	2.554.594.076	366.225.370	4.438.545.689				
30/06/2023	1.525.300.905	58.652.717	2.358.604.754	270.123.448	4.212.681.824				

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 3.080.006.065 VND (tại ngày 31/12/2022 là 3.080.006.065 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Nhãn hiệu	Phần mềm	Cộng
	Tên thương mại	Máy tính	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
30/06/2023	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2023	28.641.670	853.712.305	882.353.975
Khấu hao	2.045.832	80.241.396	82.287.228
30/06/2023	30.687.502	933.953.701	964.641.203
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	20.458.330	242.728.135	263.186.465
30/06/2023	18.412.498	162.486.739	180.899.237

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 234.304.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 234.304.000 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỬ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	878.064.980
Cộng	878.064.980	878.064.980

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh sách và thông tin các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty

Chi tiết xem tại thuyết minh số 1 – Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, mục Cấu trúc Công ty

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	114.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	114.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	210.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	210.000.000.000	-	-	-
Cộng	324.000.000.000	-	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ	256.411.380		366.769.415	
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	185.487.154		376.432.231	
Cộng	441.898.534		743.201.646	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	29.860.678.165	29.860.678.165	29.906.319.033	29.906.319.033
Global Posco Co., Ltd	19.283.818.227	19.283.818.227	19.247.249.672	19.247.249.672
Công ty TNHH MTV Thương mại Thép Việt	5.530.116.881	5.530.116.881	-	-
Công ty TNHH Phần mềm DIGIWIN Việt Nam	435.954.980	435.954.980	435.954.980	435.954.980
Phải trả người bán khác	501.847.991	501.847.991	815.684.841	815.684.841
Cộng	55.612.416.244	55.612.416.244	51.060.978.962	51.060.978.962

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		30/06/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	242.705.944	-	824.544.277	-
Cộng	242.705.944	-	824.544.277	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.950.985.504	-	11.701.541.171
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	615.704.908	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.379.031.972	-	22.876.397.492
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.015.756.000	-	97.067.030
Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	1.543.982.780	-	-
Cộng	-	41.750.154.748	-	34.675.005.693

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	840.627.475	944.127.239
Cộng	840.627.475	944.127.239

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả bên liên quan	11.669.000.000	-
Công ty CP Trang trại và Năng lượng Đông Xuân (*)	11.669.000.000	-
Phải trả bên thứ ba	32.553.187	5.406.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.553.187	5.406.200
Cộng	11.701.553.187	5.406.200
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACE Thái Bình Dương	-	30.300.000.000
Cộng	-	30.300.000.000

(*) Khoản phải trả theo thỏa thuận điều chuyển vốn nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn theo biên bản thỏa thuận số 01/2023/BBTT-TĐ ngày 05/01/2023.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	238.637.650.452	238.637.650.452	323.177.706.141	315.368.288.347	246.447.068.246	246.447.068.246
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (*)	118.698.436.626	118.698.436.626	204.433.555.979	195.429.074.521	127.702.918.084	127.702.918.084
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức (**)	119.939.213.826	119.939.213.826	118.744.150.162	119.939.213.826	118.744.150.162	118.744.150.162
Cộng	238.637.650.452	238.637.650.452	323.177.706.141	315.368.288.347	246.447.068.246	246.447.068.246

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1061128/HĐTHM ngày 31/07/2022, hạn mức cấp tín dụng là 171.000.000.000 VNĐ, Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1061128/HĐTHM ký ngày 05/07/2022. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động.

Khoản vay được bảo đảm bởi Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BG992090 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Thăng Long ngày 04/10/2011. Giá trị tài sản thế chấp là 161.782.000.000 VNĐ.

(**) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 201901276262/L1 ngày 28/09/2022, hạn mức cấp tín dụng là 120.000.000.000 VNĐ, Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn cấp hạn mức từ ngày 28/09/2022 đến hết ngày 28/09/2023. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động.

Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản đảm bảo của Công ty và Bên thứ ba đã được quy định trong hợp đồng cấp tín dụng như sau:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số AH196361 do UBND Huyện Quốc Oai cấp ngày 30/09/2008 cho bà Đình Thị Thọ, đã sang tên chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Hùng Cường ngày 20/01/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.935.000.000 VNĐ.
- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BA64574 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2010 cho Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Trang, đã sang tên chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh ngày 17/01/2017. Giá trị tài sản thế chấp là 126.264.000.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
 đến ngày 30/06/2023

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của	Thặng dư	Quý đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	chủ sở hữu	vốn cổ phần	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(10.283.286.192)	522.708.397.601
Lãi (Lỗ) trong năm	-	-	-	2.825.264.472	2.825.264.472
Số dư tại 31/12/2022	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(7.458.021.720)	525.533.662.073
Số dư tại 01/01/2023	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(7.458.021.720)	525.533.662.073
Lãi (Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(28.244.102.123)	(28.244.102.123)
Số dư tại 30/06/2023	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(35.702.123.843)	497.289.559.950

Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.500.000	52.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	52.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.500.000	52.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại	19.971,09	618,20
- <i>Đồng Đô la Mỹ</i>	19.971,09	618,20

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thép các loại	299.498.960.947	698.532.018.879
Cộng	299.498.960.947	698.532.018.879

22. GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	307.737.283.968	677.647.003.932
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.357.726.809	-
Cộng	309.095.010.777	677.647.003.932

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	4.981.585	553.787.780
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.639.387	154.856.561
Cộng	39.620.972	708.644.341

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.667.978.557	11.766.501.315
Chi phí lãi chậm trả tiền hàng	54.186.381	-
Chi phí tài chính khác	9.220.318	-
Cộng	11.731.385.256	11.766.501.315

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.441.227	500.800.000
Cộng	773.441.227	500.800.000

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.815.670.538	2.345.880.078
Chi phí vật liệu quản lý	1.348.000	71.685.571
Chi phí công cụ, dụng cụ	870.073.368	809.046.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	693.705.819	480.167.040
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(159.796.730)
Các khoản thuế, phí và lệ phí	25.528.900	111.149.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.084.613	1.848.340.029
Chi phí bằng tiền khác	146.571.850	187.259.821
Cộng	5.982.983.088	5.693.730.965

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	120.000.000	2.289.500.000
Các khoản khác	79.877.601	17.080.097
Cộng	199.877.601	2.306.580.097

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.815.670.538	2.345.880.078
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	871.421.368	880.731.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	693.705.819	480.167.040
Thuế và các khoản lệ phí	25.528.900	111.149.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.203.525.840	2.349.140.029
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.357.726.809	-
Hoàn nhập phải thu khó đòi	-	(159.796.730)
Chi phí khác bằng tiền	146.571.850	187.259.821
Cộng	8.114.151.124	6.194.530.965

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(28.244.102.123)	1.326.046.911
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	199.877.601	1.387.957.193
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>199.877.601</i>	<i>2.306.580.097</i>
Chi phí không được trừ (các khoản phạt)	120.000.000	2.289.500.000
Các khoản khác	79.877.601	17.080.097
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>-</i>	<i>(918.622.904)</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(918.622.904)
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(28.044.224.522)	2.714.004.104
Thu nhập tính thuế	(28.044.224.522)	2.714.004.104
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính	-	542.800.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	-	542.800.821

28. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan: Các bên liên quan của Công ty tại ngày 30/06/2023 và trong 06 tháng đầu năm 2023 bao gồm:

- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát;

- Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh – Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn đào Hạ Long – Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn – Giám đốc là người liên quan;
- Các cá nhân liên quan của người liên quan của Công ty.

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 6 – Trả trước người bán;
Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7 – Phải thu khác;
Chi tiết xem tại Thuyết minh số 16 – Phải trả khác.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh hàng hóa thép. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được kiểm toán, soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.



Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 08 năm 2023



Nguyễn Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị